



	a	i	u	e	o
Hàng あ (a)	あ a	い i	う u	え e	お o
Hàng か (ka)	か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
Hàng さ (sa)	さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
Hàng た (ta)	た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
Hàng な (na)	な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
Hàng は (ha)	は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
Hàng ま (ma)	ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
Hàng や (ya)	や ya		ゆ yu		よ yo
Hàng ら (ra)	ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
Hàng わ (wa)	わ wa				を o/wo
Chữ ん	ん n				

Mỗi ngày một hàng

Mỗi ngày luyện 5 chữ (một hàng), khoảng 10 phút. Hết 10 hàng là xong 46 chữ.

Viết đúng thứ tự nét

Số nhỏ trên chữ mẫu là thứ tự nét. Trẻ em Nhật cũng học thứ tự nét ngay từ lớp 1.

Đọc to khi viết

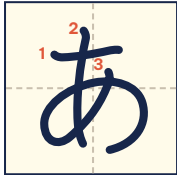
Vừa viết vừa đọc to (a, i, u, e, o...) giúp con nhớ cả mặt chữ lẫn âm.



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

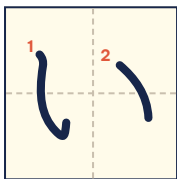


a

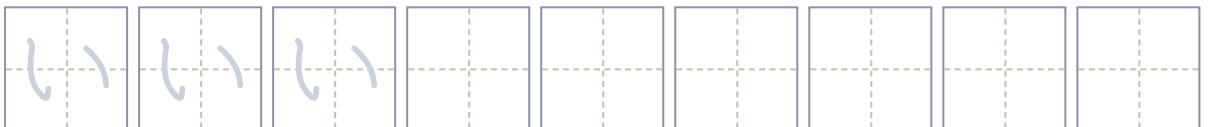
あめ ame
mưa

Tô theo chữ mờ

Tự viết

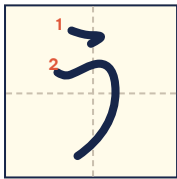


i

いぬ inu
con chó

Tô theo chữ mờ

Tự viết

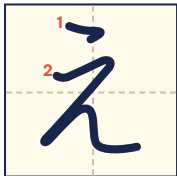


u

うさぎ usagi
con thỏ

Tô theo chữ mờ

Tự viết

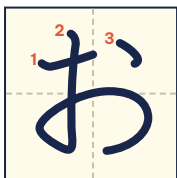


e

えんぴつ enpitsu
bút chì

Tô theo chữ mờ

Tự viết



o

おにぎり onigiri
cơm nắm

Tô theo chữ mờ

Tự viết



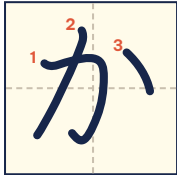
Luyện viết Hiragana: hàng か

ka, ki, ku, ke, ko

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ka

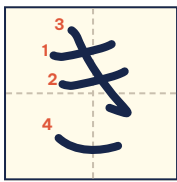


かさ

kasa
cái ô

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ki

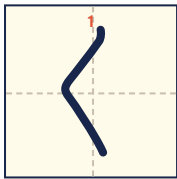


きつね

kitsune
con cáo

Tô theo chữ mờ

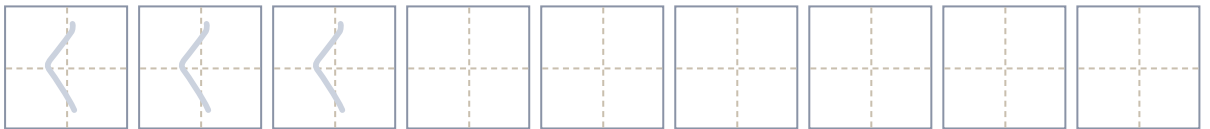
Tự viết



ku

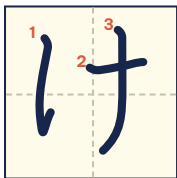


くるま

kuruma
ô tô

Tô theo chữ mờ

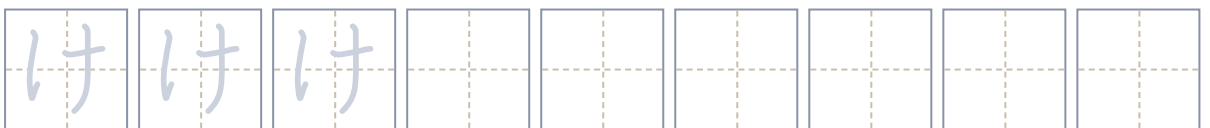
Tự viết



ke

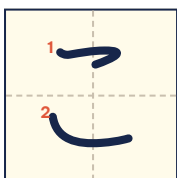


けしごむ

keshigomu
cục tẩy

Tô theo chữ mờ

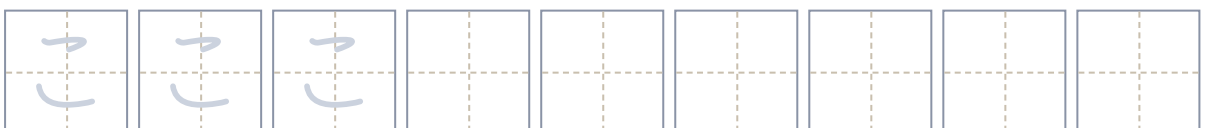
Tự viết



ko



こども

kodomo
trẻ em

Tô theo chữ mờ

Tự viết

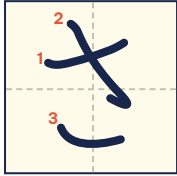


Luyện viết Hiragana: hàng さ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



sa

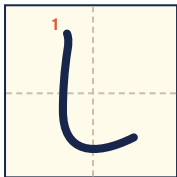


さかな sakana
con cá

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



shi

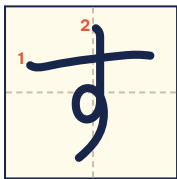


しか shika
con hươu

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



su

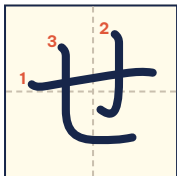


すいか suika
dưa hấu

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



se

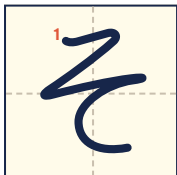


せみ semi
con ve sầu

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



so



そら sora
bầu trời

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết

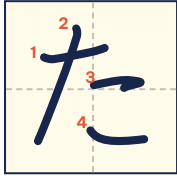


Luyện viết Hiragana: hàng た

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ta

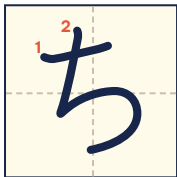


たまご tamago
quả trứng

た	た	た							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



chi

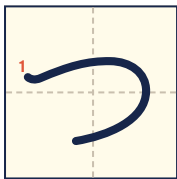


ちず chizu
bản đồ

ち	ち	ち							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



tsu

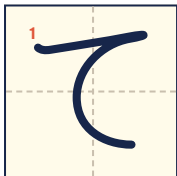


つくえ tsukue
cái bàn

つ	つ	つ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



te

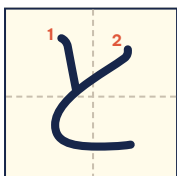


てがみ tegami
lá thư

て	て	て							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



to



とけい tokei
đồng hồ

と	と	と							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

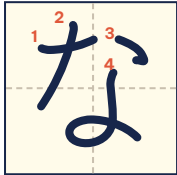
Tự viết



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



na

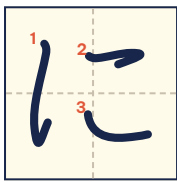


なす nasu
cà tím



Tô theo chữ mờ

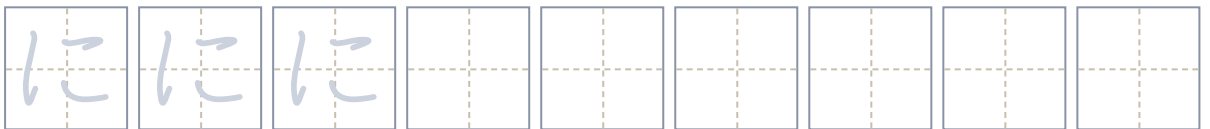
Tự viết



ni

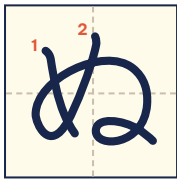


にんじん ninjin
cà rốt



Tô theo chữ mờ

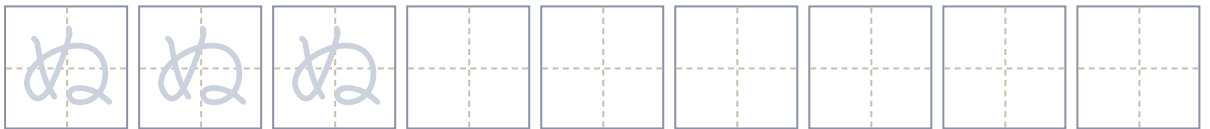
Tự viết



nu

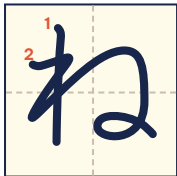


ぬいぐるみ nuigurumi
thú bông



Tô theo chữ mờ

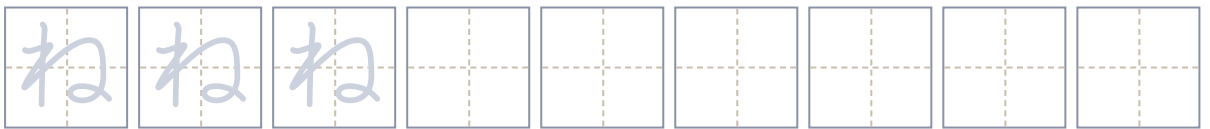
Tự viết



ne

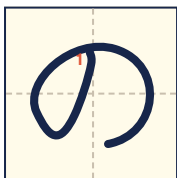


ねこ neko
con mèo



Tô theo chữ mờ

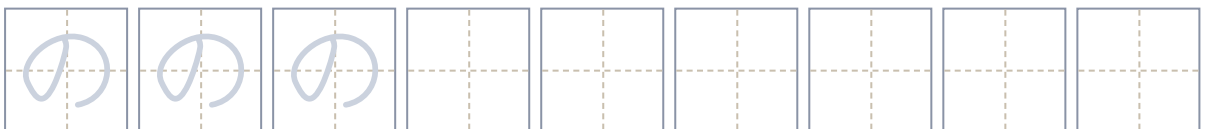
Tự viết



no



のり nori
rong biển



Tô theo chữ mờ

Tự viết



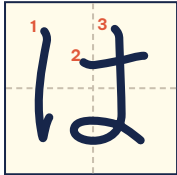
Luyện viết Hiragana: hàng は

ha, hi, fu, he, ho

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

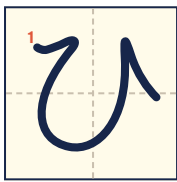


ha

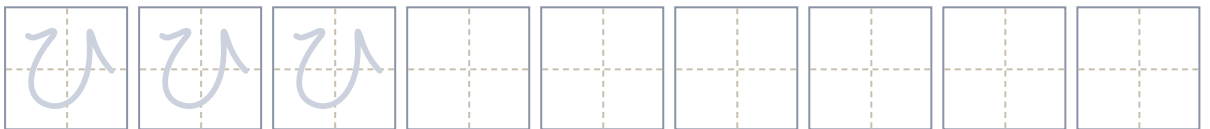
はな hana
bông hoa

Tô theo chữ mờ

Tự viết



hi

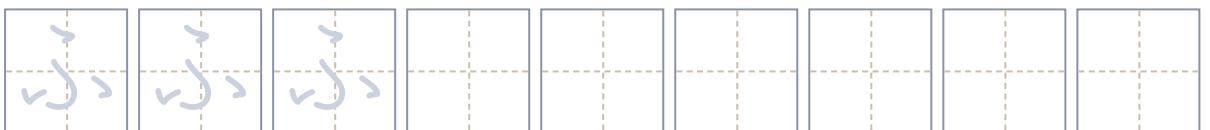
ひこうき hikōki
máy bay

Tô theo chữ mờ

Tự viết

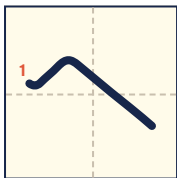


fu

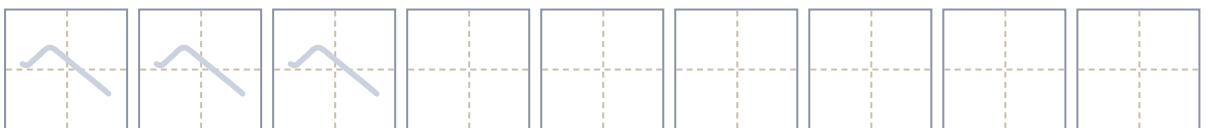
ふね fune
con thuyền

Tô theo chữ mờ

Tự viết

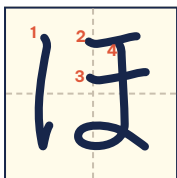


he

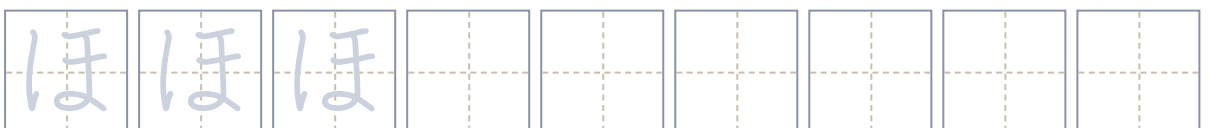
へび hebi
con rắn

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ho

ほし hoshi
ngôi sao

Tô theo chữ mờ

Tự viết

Chữ は đọc là “ha”, nhưng khi là trợ từ (ví dụ trong こんにちは) thì đọc là “wa”.

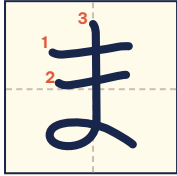


Luyện viết Hiragana: hàng ま

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ma

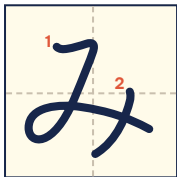


まど mado cửa sổ

ま	ま	ま							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



mi

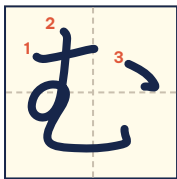


みかん mikan quả quýt

み	み	み							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



mu

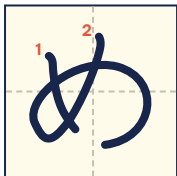


むし mushi côn trùng

む	む	む							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



me

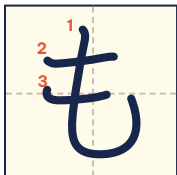


めがね megane kính mắt

め	め	め							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



mo



もも momo quả đào

も	も	も							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

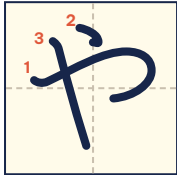
Tự viết



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

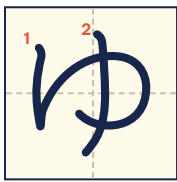


ya

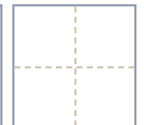
やま yama
núi

Tô theo chữ mờ

Tự viết

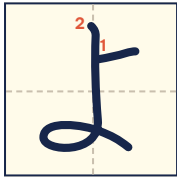


yu

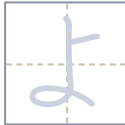
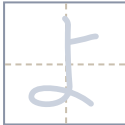
ゆき yuki
tuyết

Tô theo chữ mờ

Tự viết



yo

よる yoru
ban đêm

Tô theo chữ mờ

Tự viết

Hàng や chỉ có 3 chữ: や (ya), ゆ (yu), よ (yo).



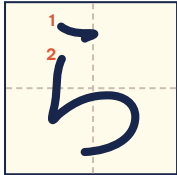
Luyện viết Hiragana: hàng 5

ra, ri, ru, re, ro

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

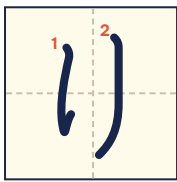


ra

らいおん raion
sư tử

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ri

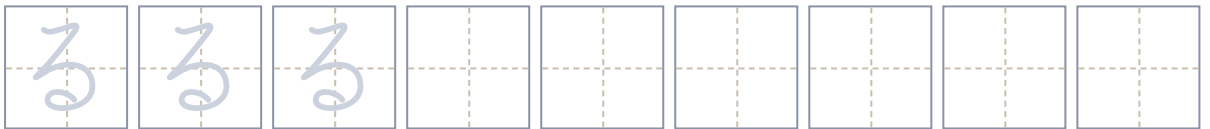
りんご ringo
quả táo

Tô theo chữ mờ

Tự viết

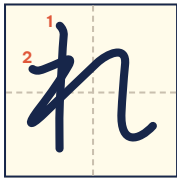


ru

さる saru
con khỉ

Tô theo chữ mờ

Tự viết

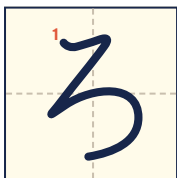


re

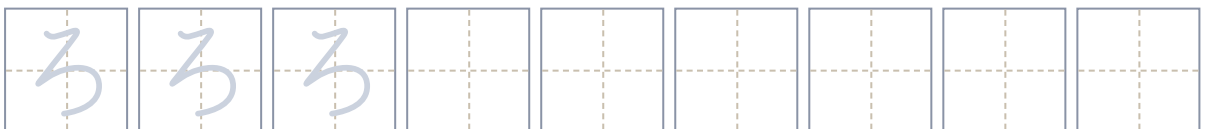
れいぞうこ reizōko
tủ lạnh

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ro

ろうそく rōsoku
cây nến

Tô theo chữ mờ

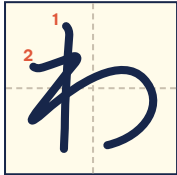
Tự viết



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

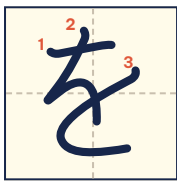


wa

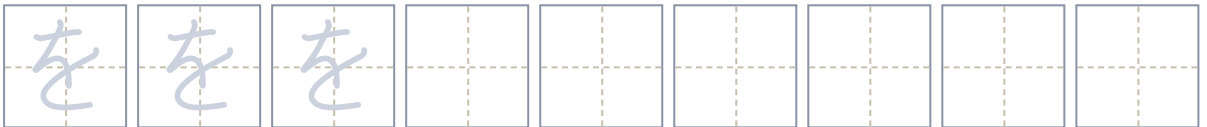
わに wani
cá sấu

Tô theo chữ mờ

Tự viết

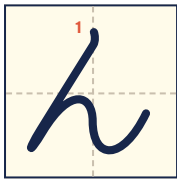


o

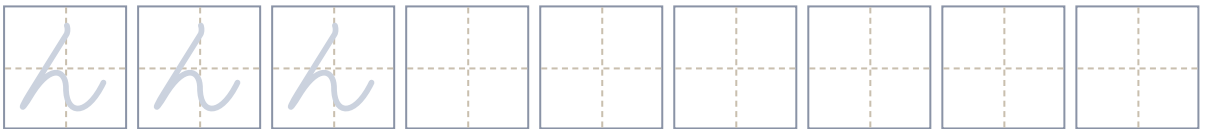
ほんをよむ hon o yomu
đọc sách

Tô theo chữ mờ

Tự viết



n

ほん hon
quyển sách

Tô theo chữ mờ

Tự viết

を đọc là “o” và chỉ dùng làm trợ từ (sau danh từ). ん (n) không bao giờ đứng đầu một từ.